

KẾT QUẢ HỌC TẬP K10CD-Tiếng Hàn/SEVT
NĂM HỌC 2014-2015



Sinh viên									NNL162_Nh ững nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -	PLD232_Phá p luật đại cương (3)	DLC442_Đư ơng lối cách mạng của Đảng CSVN (4)	TDC242_Tin dại cương (4)	NAT132_Ngữ âm tiếng Hàn (3)	THTH1142_Ti ếng hàn tổng hợp 1-1 (4)	THTH1242_Ti ếng hàn tổng hợp 1-2 (4)	ANH1252_An h văn 1 (5)	THTH1342_Ti ếng hàn tổng hợp 1-3 (4)	THTH1442_Ti ếng hàn tổng hợp 1-4 (4)	Ghi chú
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tổng TC(ĐVHT)	ĐTB	Số môn không đạt	Số TC(ĐVHT) không đạt	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	
1	DTU141C51220210S002	Hoàng Thị	Hiền	25/10/1987	41	7.94	1	4	8.2	7.9	8.1	10	9.4	8.6	7.1	8.6	4.7	6.9	
2	DTU141C51220210S057	Trần Thị	Lan	21/06/1996	41	7.3	1	4	7.4	7.8	7.3	7.2	9.3	8.6	8.0	7.0	4.8	6.3	
3	DTU141C51220210S135	Hoàng Thị	Ban	27/07/1996	41	6.33	1	4	8.0	6.9	6.5	6.5	7.9	7.6	5.4	5.1	3.6	5.8	
4	DTU141C51220210S126	Ngô Thị	Bắc	20/10/1995	41	7.72	0	0	8.8	7.8	7.3	8.8	9.7	8.6	8.6	5.6	5.5	7.0	
5	DTU141C51220210S107	Trần Văn	Bắc	12/07/1996	41	7.06	1	4	7.3	5.6	6.5	8.0	9.8	8.7	8.1	6.8	4.7	5.4	
6	DTU141C51220210S030	Bế Thị	Thanh	14/09/1996	41	6.85	0	0	6.6	7.8	7.3	6.5	9.6	7.0	7.8	5.8	5.3	6.1	
7	DTU141C51220210S084	Bùi Thị	Chiều	05/11/1995	41	6.58	1	4	8.0	5.5	7.2	6.5	8.3	8.6	5.6	5.2	4.6	6.1	
8	DTU141C51220210S082	Nguyễn Thị	Dịu	05/02/1996	41	7.5	0	0	6.5	6.4	6.5	8.0	8.9	8.5	8.6	8.6	6.3	7.0	
9	DTU141C51220210S117	Bùi Công	Duẩn	04/09/1995	41	6.54	1	4	6.5	7.0	5.7	7.3	6.9	8.3	7.6	6.6	4.4	5.3	
10	DTU141C51220210S058	Nguyễn Thị	Dung	24/07/1995	41	7.23	0	0	7.1	7.9	7.2	6.5	8.8	8.7	6.6	7.1	5.5	7.6	
11	DTU141C51220210S123	Nông Thị	Dung	15/12/1990	41	7.43	1	4	8.6	7.9	7.2	8.0	8.0	9.4	7.1	6.4	4.7	6.9	
12	DTU141C51220210S127	Cao Thị	Dương	08/03/1996	41	7.11	0	0	7.1	7.8	8.0	8.0	6.3	8.5	7.1	6.5	6.0	5.9	
13	DTU141C51220210S004	Bùi Thành	Đạt	29/11/1995	41	7.36	1	4	8.8	7.8	8.0	6.5	8.7	9.3	7.8	7.1	4.0	5.4	
14	DTU141C51220210S023	Trương Thị	Điều	16/03/1996	41	7.21	1	4	7.3	7.9	7.9	6.5	8.7	8.7	7.3	7.1	4.9	6.3	
15	DTU141C51220210S136	Mã Thị	Đôi	18/03/1992	41	6.92	0	0	7.1	6.4	7.3	6.5	9.6	7.8	8.5	6.1	5.3	5.3	
16	DTU141C51220210S116	Phạm Văn	Đồng	20/05/1996	41	7.03	1	4	7.3	7.8	6.4	6.7	8.7	8.6	8.0	6.6	4.7	6.1	
17	DTU141C51220210S067	Hà Thị	Hằng	04/10/1996	41	7.35	0	0	8.8	7.8	7.2	7.3	9.4	8.2	7.5	5.8	5.9	5.9	
18	DTU141C51220210S031	Bùi Thị	Hiền	19/09/1995	41	6.98	0	0	7.1	7.0	8.0	6.5	9.3	7.5	6.0	7.1	5.2	6.6	
19	DTU141C51220210S051	Điền Thị	Hiền	24/08/1995	41	7.41	1	4	8.0	8.1	8.8	8.0	8.6	8.5	7.7	7.0	4.5	5.2	
20	DTU141C51220210S014	Ngọc Thị	Hiền	25/07/1995	41	7.81	0	0	8.6	8.0	7.3	8.0	9.5	8.6	8.6	6.3	6.9	6.8	
21	DTU141C51220210S119	Vũ Thị	Hiền	29/05/1993	41	6.83	0	0	7.1	5.6	6.5	6.5	8.5	7.5	5.3	8.5	5.1	7.3	
22	DTU141C51220210S115	Trương Công	Hiếu	05/01/1996	41	7.25	0	0	8.1	5.5	6.4	6.5	9.7	8.7	7.3	7.3	6.4	6.3	
23	DTU141C51220210S087	Nguyễn Thị	Hoa	10/04/1996	41	6.89	1	4	7.3	7.8	7.1	6.6	8.7	8.3	5.3	7.1	4.5	6.6	
24	DTU141C51220210S140	Nguyễn Thị	Hoa	15/04/1996	41	5.49	3	13	6.3	5.6	6.5	6.5	7.8	8.2	3.8	1.8	4.4	5.1	
25	DTU141C51220210S075	Nguyễn Minh	Hoàng	27/08/1992	41	6.79	0	0	6.0	7.0	6.0	7.0	8.6	8.4	8.5	6.2	5.2	6.0	
26	DTU141C51220210S129	Lương Thị	Hồng	21/10/1996	41	7.2	1	4	6.4	7.8	6.4	7.4	8.5	9.1	9.1	7.8	4.7	5.5	
27	DTU141C51220210S003	Bùi Thị	Huyền	02/06/1996	41	8	0	0	8.8	7.8	8.0	8.7	9.8	8.6	9.5	7.1	5.6	6.3	
28	DTU141C51220210S144	Phạm Văn	Hưng	19/03/1993	41	5.49	3	13	7.3	6.4	7.8	6.5	8.5	7.4	5.2	1.3	4.3	1.3	
29	DTU141C51220210S096	Mai Thị	Thanh	29/04/1995	41	8.2	0	0	8.1	8.0	7.3	9.8	9.7	8.7	8.8	7.9	6.4	7.8	
30	DTU141C51220210S010	Nguyễn Thị	Lan	17/08/1996	41	7.06	1	4	7.5	7.0	8.0	8.7	8.7	8.4	6.1	7.5	1.4	7.4	
31	DTU141C51220210S095	Nguyễn Văn	Khang	07/04/1993	41	6.69	0	0	8.8	5.9	7.3	7.3	6.8	7.4	7.5	5.0	5.1	5.0	
32	DTU141C51220210S033	Đào Văn	Khoa	02/06/1995	41	7.1	0	0	7.2	6.4	7.3	7.3	8.8	7.0	7.8	6.9	5.5	7.0	
33	DTU141C51220210S038	Trần Thị	Kim	03/02/1995	41	6.59	1	5	8.8	5.6	7.3	6.6	8.8	7.1	7.4	1.8	6.1	6.8	

Sinh viên									NNL162_Nh ững nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -	PLD232_Phá p luật đại cương (3)	DLC442_Đư ờng lối cách mạng của Đảng CSVN (4)	TDC242_Tin đại cương (4)	NAT132_Ngữ âm tiếng Hàn (3)	THTH1142_Ti ếng hàn tổng hợp 1-1 (4)	THTH1242_Ti ếng hàn tổng hợp 1-2 (4)	ANH1252_An h văn 1 (5)	THTH1342_Ti ếng hàn tổng hợp 1-3 (4)	THTH1442_Ti ếng hàn tổng hợp 1-4 (4)	Ghi chú
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tổng TC(ĐVHT)	ĐTB	Số môn không đạt	Số TC(ĐVHT) không đạt	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	
34	DTU141C51220210S085	Lê Hữu	Lập	15/04/1995	41	5.92	2	8	7.3	7.9	8.0	6.5	8.5	8.3	6.0	6.9	0.0	0.0	
35	DTU141C51220210S083	Vũ Thị Kim	Liên	28/04/1996	41	6.67	0	0	7.1	6.4	6.5	7.5	8.7	8.1	5.1	7.3	5.1	5.0	
36	DTU141C51220210S077	Phạm Duy	Lợi	04/06/1995	41	6.94	1	4	8.0	5.8	8.0	8.0	8.0	7.5	6.7	7.3	4.4	5.1	
37	DTU141C51220210S056	Nguyễn Thị	Lý	15/10/1992	41	7.37	0	0	7.8	6.9	7.3	10	8.5	8.5	5.5	8.0	5.5	5.5	
38	DTU141C51220210S024	Nguyễn Tuyết	Mai	10/02/1994	41	7.21	0	0	7.2	6.3	7.1	8.3	9.6	8.6	7.9	5.7	5.4	6.8	
39	DTU141C51220210S008	Phạm Thúy	Nga	20/10/1996	41	7.49	1	4	7.2	7.0	7.8	9.0	8.9	8.8	8.2	7.8	4.9	5.6	
40	DTU141C51220210S022	Trần Thị	Ngọc	04/08/1990	41	7.62	0	0	8.1	7.8	7.2	6.5	9.7	8.6	7.9	8.7	6.3	5.5	
41	DTU141C51220210S147	Trương Thị	Ngọc	19/03/1989	41	7.28	0	0	7.1	5.2	7.1	6.2	9.6	8.8	9.6	5.8	6.3	7.6	
42	DTU141C51220210S118	Sầm Thị	Oanh	01/03/1995	41	8.14	0	0	7.5	7.1	8.0	8.8	9.8	8.9	9.8	6.5	8.8	7.1	
43	DTU141C51220210S113	Lý Thị	Pham	07/02/1995	41	0	10	41	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
44	DTU141C51220210S035	Trần Thị	Phuong	24/01/1996	41	6.57	0	0	5.6	6.1	7.2	6.8	8.8	8.5	7.0	5.6	5.3	6.0	
45	DTU141C51220210S045	Nguyễn Thị	Quyên	13/09/1995	41	7.18	0	0	8.6	7.9	7.3	6.5	8.7	8.4	6.1	6.8	5.3	6.1	
46	DTU141C51220210S065	Phùng Thị	Quyên	21/02/1996	41	6.99	0	0	7.3	6.4	7.3	7.2	8.8	9.2	6.3	6.3	5.3	6.1	
47	DTU141C51220210S050	Phạm Như	Quỳnh	26/04/1991	41	6.16	2	8	7.1	7.0	7.4	6.5	7.2	6.8	4.5	5.6	4.5	5.1	
48	DTU141C51220210S070	Nguyễn Thành	Tài	25/09/1995	41	6.67	0	0	8.6	7.8	7.1	6.5	8.5	7.3	5.1	5.1	5.1	5.8	
49	DTU141C51220210S055	Cung Văn	Thanh	15/06/1994	41	6.8	0	0	7.2	7.0	8.0	7.5	8.0	7.6	6.2	5.5	5.4	6.1	
50	DTU141C51220210S066	Đậu Thị Thu	Thào	25/06/1995	41	7.1	0	0	7.9	7.9	7.3	8.0	8.8	8.5	7.8	5.0	5.3	5.3	
51	DTU141C51220210S042	Trần Thị	Thào	30/06/1995	41	8.03	0	0	8.7	7.1	8.0	8.8	9.0	8.6	8.6	8.0	7.0	6.2	
52	DTU141C51220210S016	Nguyễn Thị	Thắm	26/06/1995	41	5.95	2	9	7.3	7.1	7.3	7.3	7.2	8.7	2.0	1.3	6.3	6.1	
53	DTU141C51220210S101	Nguyễn Đình	Thật	13/08/1995	41	6.69	1	4	7.3	7.3	6.4	7.3	8.0	8.5	6.3	5.5	4.7	6.1	
54	DTU141C51220210S005	Trần Thị	Thúy	27/11/1995	41	7.46	1	4	8.1	7.9	7.3	7.4	8.7	7.0	7.0	8.7	4.7	7.6	
55	DTU141C340301S013	Trần Thị Phương	Trâm	19/01/1995	41	7.61	0	0	7.1	7.1	7.3	8.0	9.8	9.5	8.0	6.6	7.2	6.4	
56	DTU141C51220210S039	Nguyễn Văn	Trung	04/05/1994	41	6.44	1	4	7.2	7.8	2.0	7.3	6.9	8.5	6.3	6.3	5.4	6.8	
57	DTU141C51220210S019	Lâm Thị Hồng	Tươi	10/04/1996	41	7.1	0	0	6.6	6.3	7.3	6.5	9.4	8.6	8.0	6.4	5.6	7.1	
58	DTU141C51220210S124	Hoàng Thị	Vân	08/02/1996	41	6.88	1	4	8.6	5.5	7.3	6.5	8.6	7.7	6.2	8.0	3.9	5.4	
59	DTU141C51220210S068	Ma Thị	Viện	05/02/1996	41	7.44	0	0	7.3	5.6	9.0	8.8	8.6	8.6	8.0	6.5	6.1	6.0	
60	DTU141C51220210S029	Nguyễn Thị	Yến	11/07/1995	41	6.94	0	0	8.2	7.9	8.0	6.5	7.7	7.5	5.2	6.3	5.3	6.8	
61	DTU141C51220210S052	Nguyễn Thị	Yến	10/07/1996	41	7.76	0	0	7.5	7.3	7.3	9.0	9.6	8.5	7.0	8.1	7.6	6.1	
62	DTU141C51220210S044	Phan Thị	Yến	04/12/1994	41	7.15	0	0	7.9	7.9	8.0	6.6	9.3	8.2	8.2	5.1	5.3	5.9	

CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐIỂM



NGUYỄN THỊ CHINH

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 9 năm 2016
TP ĐÀO TẠO QLKH&HTQT



PGS.TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

KẾT QUẢ HỌC TẬP K10CĐ- Tiếng Anh/SEVT
NĂM HỌC 2014-2015

Sinh viên									NNL162_Như ng nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin	PLD232_Pháp luật đại cương (3)	TDC242_Tin đại cương (4)	DLC442_Đườ ng lối cách mạng của Đảng CSVN (4)	DVI162_Đọc - Viết 1 (6)	NNO162_Ngh e - Nói 1 (6)	TIH252_Tiếng Hàn 1 (5)	NNO262_Ngh e - Nói 2 (6)	NAT232_Ngữ âm thực hành (3)	Ghi chú
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tổng TC(BVHT)	ĐTB	Số môn không đạt	Số TC(BVHT) không đạt	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	TKHP	
1	DTU141C51220201S043	Nguyễn Thị	Chi	17/08/1996	43	6.79	0	0	8.1	7.0	6.6	6.6	5.6	5.6	8.5	6.3	7.3	
2	DTU141C51220201S040	Vũ Kim	Chi	19/10/1996	43	6.85	0	0	7.1	6.4	6.6	8.0	5.8	6.3	7.0	7.1	8.0	
3	DTU141C51220201S041	Bùi Công	Cường	22/12/1995	43	7.47	0	0	7.6	7.0	8.4	7.1	7.9	7.6	8.4	6.8	5.6	
4	DTU141C51220201S054	Nguyễn Thị	Dần	10/08/1992	43	6.51	0	0	6.1	7.1	6.5	8.0	7.1	5.4	6.2	6.8	5.8	
5	DTU141C51220201S003	Chu Thị	Dung	02/04/1994	43	7.51	0	0	6.3	7.0	9.1	8.0	8.0	7.1	8.5	6.9	7.1	
6	DTU141C51220201S052	Trịnh Thị	Dung	19/07/1991	43	7.85	0	0	8.0	8.1	9.0	7.3	8.2	7.2	8.8	7.3	6.6	
7	DTU141C51220201S029	Hoàng Thị Hồng	Gấm	28/05/1994	43	6.96	0	0	7.3	6.3	6.9	7.3	6.3	6.2	8.8	6.9	6.5	
8	DTU141C51220201S004	Mai Thị	Hà	05/06/1996	43	7.38	0	0	7.4	7.8	8.0	7.2	7.3	6.2	8.8	7.0	7.3	
9	DTU141C51220201S027	Nguyễn Thị	Hà	05/01/1993	43	7.65	0	0	8.8	7.9	7.2	7.3	7.9	7.0	7.8	7.0	8.0	
10	DTU141C51220201S050	Phạm Thị	Hằng	20/08/1996	43	6.77	0	0	6.9	6.3	6.5	6.5	5.5	7.0	7.6	7.7	6.5	
11	DTU141C51220201S005	Lo Thị	Hoa	23/05/1996	43	8.11	0	0	8.0	7.0	10	7.3	8.1	8.7	7.4	8.0	8.3	
12	DTU141C51220201S012	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	13/03/1996	43	7.46	0	0	7.2	7.9	8.1	7.3	7.3	6.8	8.1	7.9	6.6	
13	DTU141C51220201S022	Triệu Thị	Hoài	19/08/1990	43	7.4	0	0	6.1	7.1	7.0	8.0	8.1	7.2	8.6	7.7	6.5	
14	DTU141C51220201S014	Hoàng Thị	Hồng	06/01/1996	43	6.58	0	0	8.0	7.9	6.5	7.2	5.6	7.1	5.4	6.1	5.6	
15	DTU141C51220201S026	Lê Thị	Huệ	15/02/1996	43	7.5	0	0	7.2	7.1	8.1	7.3	7.3	7.6	8.1	7.8	6.5	
16	DTU141C51220201S019	Trương Thị	Hương	20/03/1990	43	7.11	0	0	6.0	5.0	8.2	7.0	6.7	7.7	7.3	8.1	7.5	
17	DTU141C51220201S044	Lục Bích	Hường	17/05/1996	43	6.23	0	0	5.8	5.5	6.5	7.3	5.5	7.0	5.6	7.0	5.5	
18	DTU141C51220201S042	Trịnh Thị Thanh	Hường	10/10/1995	43	6.81	0	0	8.1	7.9	6.6	7.2	5.8	5.4	9.0	6.1	5.5	
19	DTU141C51220201S021	Phạm Thị	Khánh	31/08/1995	43	7.65	0	0	7.9	7.0	9.1	7.3	6.5	8.5	8.1	7.1	7.3	
20	DTU141C51220201S039	Nguyễn Thị	Lợi	10/10/1996	43	6.74	0	0	7.3	6.4	9.0	7.3	5.5	6.1	6.1	7.0	6.5	
21	DTU141C51220201S025	Luân Thị	Mỹ	25/04/1992	43	7.28	0	0	7.4	7.1	6.5	7.3	5.8	8.1	7.3	8.0	8.1	
22	DTU141C51220201S007	Đỗ Thị	My	20/08/1993	43	6.43	0	0	7.3	7.1	6.6	7.2	5.6	5.5	7.0	6.2	5.8	
23	DTU141C51220201S018	Nguyễn Thị	Ngân	28/03/1995	43	6.53	0	0	6.9	7.9	6.5	7.3	5.6	6.1	6.8	6.2	6.3	
24	DTU141C51220201S035	Lưu Thị	Phương	23/02/1995	43	6.8	0	0	7.4	7.1	6.5	7.2	7.3	6.2	7.0	6.5	5.7	
25	DTU141C51220201S001	Hoàng Thị Hồng	Thế	16/03/1996	43	6.85	0	0	8.0	7.9	6.5	7.3	6.4	6.2	7.6	6.2	5.6	
26	DTU141C51220201S033	Ví Thị	Thu	04/08/1994	43	6.89	0	0	8.2	7.1	8.0	8.1	5.8	6.1	6.3	7.0	5.5	
27	DTU141C51220201S024	Chu Thị	Thủy	20/06/1993	43	7.24	0	0	6.8	7.9	8.9	7.3	6.4	6.9	7.8	7.0	7.1	
28	DTU141C51220201S017	Nguyễn Thu	Thủy	09/07/1991	43	7.9	0	0	9.0	7.0	9.8	8.0	7.3	7.1	8.1	7.7	6.8	
29	DTU141C51220201S031	Hoàng Văn	Trọng	21/04/1995	43	7.33	0	0	9.0	7.1	8.8	8.0	5.6	7.0	7.2	7.0	6.4	
30	DTU141C51220201S049	Nguyễn Văn	Tuân	11/10/1993	43	6.87	0	0	7.6	6.3	8.7	7.3	7.3	5.3	7.5	6.1	5.7	
31	DTU141C51220201S011	Nguyễn Thị	Yến	20/08/1995	43	7.31	0	0	7.4	7.1	9.0	8.0	6.2	6.3	8.6	6.9	7.1	
32	DTU141C51220201S016	Lê Thị	Yến	30/04/1996	43	6.95	0	0	8.8	7.8	6.5	7.3	5.8	5.5	8.2	7.0	5.6	

CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐIỂM

NGUYEN THI CHINH

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 9 năm 2016

TP ĐÀO TẠO QLKH&HTQT

PGS.TS.NGUYEN VAN BINH